

Số: /2020/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2020

**“DỰ THẢO 3”**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định hữu hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định hữu hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Sóc Trăng.

2. Tài sản do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Sóc Trăng.

3. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.

**Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:**

1. Đối với các loại tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 năm (một năm) trở lên thì áp dụng danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào Danh mục tài sản ban hành theo quy định tại Điều 3 Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021 và thay thế Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình; danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như khoản 5 Điều 4;
- Ủy ban TV Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản QPPL);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, TT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Đại biểu, các Ban của HĐND tỉnh;
- Mail: sotp@soctrang.gov.vn;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

## PHỤ LỤC 01

DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN ĐỐI VỚI TÀI SẢN CHƯA ĐỦ TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT LÀ TÀI CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH  
*(Ban hành Kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (Năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm)
Loại 4	Phương tiện vận tải đường bộ (ngoài xe ô tô)	10	10
Loại 5	Máy móc, thiết bị		
1	Máy móc thiết bị văn phòng phổ biến		
	Máy vi tính để bàn	5	20
	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	Máy photocopy	5	20
	Máy in	5	20
	Máy điều hòa không khí	8	12,5
	Máy scan	5	20
	Máy fax	5	20
	Tủ đựng tài liệu	8	20
	Quạt	5	12,5
	Máy sưởi	5	20
	Máy hủy tài liệu	5	20
	Bộ bàn ghế làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
	Bộ bàn ghế họp	8	12,5
	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	Máy móc, thiết bị văn phòng khác	5	20
2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
	Tivi, đầu video, đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số, thiết bị truyền dẫn, thiết bị mạng, thiết bị điện tử phục vụ	5	20

	quản lý, lưu trữ dữ liệu.		
	Tủ lạnh, tủ đá	5	20
	Máy tra cứu thông tin	5	20
	Máy ép nhựa	5	20
	Máy phun thuốc	5	20
	Máy lọc nước	5	20
	Máy đo khoảng cách	5	20
	Máy bơm nước, máy khoan	5	20
	Máy chấm công	5	20
	Máy đếm tiền	5	20
	Máy đọc mã vạch	5	20
	Máy đọc chữ nổi	5	20
	Bồn đựng nước	5	20
	Máy giặt	5	20
	Máy ghi âm	5	20
	Đầu phát wifi	5	20
	Âm ly	5	20
	Máy phát điện	5	20
	Máy quay phim	5	20
	Ôn áp	5	20
	Máy hút bụi, máy hút ẩm, máy hút mùi	5	20
	Máy định vị	5	20
	Máy chiếu	5	20
	Máy ảnh	5	20
	Bảng hiệu điện tử	5	20
	Thiết bị ánh sáng	5	20

	Thiết bị âm thanh	5	20
	Camera giám sát	8	12,5
	Tủ, kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	Két sắt	8	12,5
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
<b>3</b>	<b>Máy móc thiết bị chuyên dùng</b>		
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động thuộc lĩnh vực y tế.	5-8	20-12,5
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động thuộc lĩnh vực giáo dục.	5-8	20-12,5
	Máy móc thiết bị, viễn thông, phát thanh truyền hình	8	12,5
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa	8	12,5
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động thuộc lĩnh vực thể thao	8	12,5
	Máy móc, thiết bị phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, đơn vị	10	10
	Máy móc, thiết bị dùng cho nông, lâm nghiệp	8	12,5
	Máy móc thiết bị phòng cháy chữa cháy	8	12,5
	Máy móc, thiết bị dùng cho xây dựng, giao thông	8	12,5
	Máy móc, thiết bị dùng khoa học công nghệ	8	12,5
	Máy móc, thiết bị thuộc lĩnh vực quan trắc tài nguyên môi trường	5-8	20-12,5
	Máy móc thiết bị chuyên dùng khác...	8	12,5
<b>Loại 6</b>	<b>Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm</b>		
	Súc vật	8	12,5
	Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
<b>Loại 7</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>		
		8	12,5

**PHỤ LỤC 03**  
**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ  
 ĐỊNH VÔ HÌNH**  
*(Ban hành Kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày / /2020 của Ủy  
 ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (Năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả</b>		
	- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa	25	4
	- Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
	- Quyền tác giả khác	25	4
<b>Loại 2</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
	- Bằng phát minh, sáng chế	25	4
	- Bản quyền phần mềm máy tính	25	4
	- Khác	25	4
<b>Loại 3</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
	- Quyền đối với cây trồng	25	4
	- Công nhận giống sản xuất (bản quyền tác giả)	25	4
<b>Loại 4</b>	<b>Phần mềm ứng dụng</b>		
	- Cơ sở dữ liệu	5	20
	- Phần mềm kế toán	5	20
	- Phần mềm tin học văn phòng	5	20
	- Phần mềm ứng dụng khác:		
	+ Phần mềm thương mại	5	20
	+ Phần mềm nội bộ	4	25



## BẢNG TỔNG HỢP, GIẢI TRÌNH VÀ TIẾP THU Y KIẾN GÓP Ý CỦA SỞ TƯ PHÁP

**Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản có hữu  
cенно**  
**Tính: Danh mục tài sản có định đặc thù; Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản có định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sóc Trăng**

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu ý kiến	Nguyên nhân không tiếp thu ý kiến
1	Sở Tư pháp	<p><b>1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh</b> Điều 1, Phạm vi điều chỉnh dự thảo, Sở Tư pháp có ý kiến như sau: Dự thảo nêu: “Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình” là chưa đầy đủ theo khoản 2 Điều 14 Thông tư số 45/2018/TT-BTC quy định: “<i>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương</i>” và chưa thống nhất với nội dung dự thảo (khoản 3 Điều 3 và Phụ lục 03). <i>Do đó, đề nghị điều chỉnh đoạn này thành “Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình”.</i></p> <p><b>2. Tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo Quyết định với hệ thống pháp luật:</b> - Khoản 4 Điều 4 dự thảo nêu “<i>Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ký ngày ký ban hành</i>” là chưa phù hợp vì khoản 1 Điều 151 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định “<i>Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng ...không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i>”. Đồng thời, khoản 1 Điều 38 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và</p>	<p>- Sở Tài chính tiếp thu và chỉnh sửa.</p> <p>- Sở Tài chính tiếp thu và</p>	

biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy định “Ngày có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 151 và Điều 152 của Luật. Cơ quan chủ trì soạn thảo phải dự kiến cụ thể ngày có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật...”. Do đó, đề nghị điều chỉnh thành “Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày... tháng.. năm..”

- Tại Phụ lục 01 kèm theo dự thảo: Theo khoản 3 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản có định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, quy định “*Üy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ... có thể ban hành Danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là tài sản cố định đối với các tài sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương (theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này)*”. Qua xem xét nội dung Phụ lục 01 kèm theo dự thảo xây dựng theo danh mục tài sản cố định thuộc Phụ lục 01 kèm theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC, nhưng tiêu đề Phụ lục 01 dự thảo (tài sản chưa đủ tiêu kiện nhận biết là tài sản cố định hữu hình), xét thấy giữa tiêu đề với nội dung chưa thống nhất và chưa rõ ràng. Do đó, đề nghị bảo dự thảo phù hợp theo quy định khoản 3 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC đề nghị cơ quan soạn nghiên cứu, đồng thời phải giải trình rõ nội dung tại Phụ lục 01 kèm theo dự thảo, đề UBND tỉnh xem xét.

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính “*Căn cứ đặc điểm tài sản sử dụng thực tế của ngành, lĩnh vực, địa phương và yêu cầu quản lý, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có thể ban hành Danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là tài sản cố định đối với các tài sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương (theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục số 02 ban*

	<p><i>(hành kèm theo Thông tư này)</i></p> <p><i>thuộc 01 trong 02 trường hợp sau đây:</i></p> <p>a) Tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một năm trở lên);</p> <p>b) Tài sản là trang thiết bị dẽ hỏng, dẽ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên”.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuy nhiên, dự thảo Quyết định chỉ áp dụng điểm a khoản 3 Điều 3 và “khoản 1 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.</li> <li>- Phụ lục 01 kèm theo Quyết dự thảo quyết định áp dụng đối với tài sản có định hẫu hình. Vì hiện nay, giá trị tài sản vô hình có giá trị dưới 10 triệu không nhiều, cho nên áp dụng cho Phụ lục 03 kèm theo dự thảo Quyết định.</li> <li>- Đối với nội dung này Sở Tài chính thấy phù hợp với thực tế của địa phương hiện tại và trong thời gian tới, hon nữa Sở Văn hóa, Thể thao và</li> </ul>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại Phụ lục 02 kèm theo dự thảo Quyết định có quy định: “<i>Loại 2: Lặng tẩm, di tích, danh thắng cấp quốc gia;</i>  <i>Loại 3: Di tích, danh thắng cấp tỉnh.</i>”” Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét nội dung này có phù hợp với thực tế của địa phương, đồng thời giải trình cơ sở đưa ra quy định để UBND</li> </ul>

	tỉnh xem xét.	Du lịch cơ quan chuyên môn cũng đã thông nhất không ý kiến.
	<p>- Ngoài ra, dự thảo chưa được đăng tải trên Công thông tin điện tử của tỉnh là chưa phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy chế ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy định đầu mối chủ trì, cơ chế phân công phối hợp, điều kiện bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Đề nghị phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải toàn văn dự thảo trên Công thông tin điện tử của tỉnh trong thời hạn 30 ngày để tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến.</p> <p><b>3. Về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn văn bản:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị không in đậm số thứ tự của các khoản tại các Điều 2, 3, 4 dự thảo Quyết định vì điểm d khoản 5 Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP chỉ quy định “Số thứ tự các <i>khoản</i> trong mỗi mục dùng chữ số Á Rập, sau số thứ tự có dấu chấm (.), cỡ chữ số bằng cỡ chữ của phần lời văn từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng; nếu khoản có tiêu đề, số thứ tự và tiêu đề của khoản được trình bày trên một dòng riêng, bằng chữ in thường, cỡ chữ bằng cỡ chữ của phần lời văn từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng”, không quy định in đậm.</li> <li>- Tiêu đề Điều 3, đề nghị bỏ cụm từ “<i>Ban hành</i>” tại đoạn “<i>Ban hành</i> danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn...” để phù hợp hơn.</li> <li>- Khoản 4 Điều 4 dự thảo nêu đoạn “<i>thay thế</i> Quyết định số 32/2017/QĐ- UBND ngày 03/10/2017 của Ủy ban nhân</li> </ul>	<p>- Sở Tài chính đã có văn bản đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải trên Công thông tin điện tử tại Công văn số 3638/STC-GCS ngày 08/9/2020.</p>
	Sở Tài chính tiếp thu và chỉnh sửa	

*dân tỉnh Sóc Trăng” là chưa đầy đủ. Đề nghị bổ sung tên gọi văn bản thay thế vì khoản 1 Điều 75 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định “*Khi viện dân văn bản có liên quan, phải ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản; ngày, tháng, năm thông qua hoặc ký ban hành văn bản; tên cơ quan, người có tham quyền ban hành văn bản và tên gọi văn bản”.**

- Khoản 5 Điều 4 dự thảo nêu “*Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh...huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, đơn vị cá nhân có liên quan..*” Đề nghị điều chỉnh thành “*Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh... huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, đơn vị cá nhân có liên quan...*” để dự thảo đầy đủ hơn.

- Đề nghị điều chỉnh cụm từ “*UBND” thành “Ủy ban nhân dân” tại các Phụ lục “*Ban hành kèm theo Quyết định số ...của UBND tỉnh Sóc Trăng”* vì khoản 4 Điều 69 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định “*Từ ngữ viết tắt chỉ được sử dụng trong trường hợp cần thiết và phải giải thích nội dung của từ ngữ đó tại lần xuất hiện đầu tiên trong văn bản”.**

- Nói nhận, đề nghị điều chỉnh từ cụm từ “*Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL)*” để phù hợp hơn.

- Đề nghị điều chỉnh lỗi đánh máy cụm từ “*dự liệu”* tại dòng thứ nhất trang 2 Phụ lục 01 và cụm từ “*Phản melden ứng dụng”* tại tiêu đề loại 4 Phụ lục 03.



**BAN GIÁO DỤC VÀ THỂ THAO  
TỈNH SÓC TRĂNG**

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản có hữu  
tính; Danh mục tài sản có định đặc thù; Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản có định vô hình thuộc phạm vi quản  
lý của tỉnh Sóc Trăng

STT	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Tiếp thu ý kiến	Nguyên nhân không tiếp thu ý kiến
1	Dài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Sóc Trăng.	Phụ lục 01, Danh mục loại 5, Mục 2: <b>Máy quay phim</b> để nghị thể hiện rõ máy quay phim dân dụng hay chuyên dùng.		Sở Tài chính có ý kiến như sau: Máy quay phim theo Phụ lục 01, Danh mục loại 5, Mục 2 là phục vụ hoạt động chung của cơ quan, đơn vị và chi áp dụng đối với các loại tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 năm (một năm) trở lên.
2	Cơ sở cai nghiện ma túy.	* Phụ lục 1, Loại 5, Mục 1:  - Tù đựng tài liệu: đề nghị thời gian sử dụng 8 năm, tỷ lệ hao mòn 12,5% năm;	- Sở Tài chính tiếp thu ý kiến và điều chỉnh.  * Phụ lục 1, Loại 5, Mục 1:  - Quạt: Chưa nêu rõ loại hoặc công năng. Có loại quạt thông thường đơn giá chỉ khoản 350.000đ thì không thể đưa vào danh mục tài sản được.	- Sở Tài chính có ý kiến như sau: Phụ lục 01 dù thảo Quyết chí áp dụng đối với các loại tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ

			- Phụ lục 1, Loại 5, Mục 3: Phần máy móc, thiết bị bị phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, đơn vị có thể là 5 năm, tỷ lệ hao mòn 20% bởi đa số là đồ điện tử, rất dễ hư hỏng.
			- Sở Tài chính có ý kiến như sau: Phần máy móc, thiết bị phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, đơn vị được áp dụng cho nhiều cơ quan, đơn vị không phải áp dụng cho một cơ quan, đơn vị, cho nên Sở Tài chính đề nghị giữ nguyên theo dự thảo.
3	Sở Giao thông vận tải	Nội nhận ghi như Điều 3, đề nghị điều chỉnh lại như khoản 5 Điều 4	Sở Tài chính tiếp thu ý kiến.
5	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Xem lại mức khấu hao và thời gian sử dụng của máy photocopy và máy scan do thực tế thời gian sử dụng ngắn hơn khung quy định rất nhiều. Cụ thể máy photocopy nếu sử dụng nhiều và bảo dưỡng thường xuyên sau 4 năm sửa chữa không hiệu quả, máy scan thực tế không quá 3 năm do độ bền không cao và khó tìm phụ tùng thay thế.	<p>Đối với máy photocopy Sở Tài chính thống nhất theo ý kiến đóng góp của Sở Nông nghiệp sẽ điều chỉnh thời gian sử dụng 5 năm, tỷ lệ hao mòn 20%/năm</p> <p>Do Phụ lục 01 của dự thảo Quyết định chỉ áp dụng đối với các loại tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 năm (một năm) trở lên do vậy đối với máy scan thì cho phép giữ nguyên theo dự thảo.</p>
6	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	- Điều chỉnh trích yếu nội dung của Quyết định: "Ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ	Sở Tài chính tiếp thu ý kiến.

		hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản có hữu hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù; Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản có hữu hình”.	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	<p>Đề nghị thống nhất tên danh mục tài sản tại Phụ lục 02 kèm theo của dự thảo Quyết định với tên danh mục tài sản tại khoản 1 Điều 3 của dự thảo Quyết định.</p> <p>- Đánh số thứ tự dự thảo, đề nghị thực hiện theo Điều 39 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.</p> <p>- Căn cứ pháp lý:</p> <p>+ Đề nghị điều chỉnh “<i>Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015</i>” thành “<i>Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015</i>” cho đúng theo mẫu số 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.</p> <p>Đồng thời, đề nghị điều chỉnh cách ghi ngày tháng năm của các căn cứ còn lại cho thống nhất.</p> <p>+ Đề nghị không đưa “<i>Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật</i>” làm căn cứ pháp lý vì quy định “Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy phạm pháp luật quy định tham quyền, chức năng của cơ quan ban hành văn bản đó và văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn quy định nội dung, cơ sở để ban hành</p>	<p>Sở Tài chính tiếp thu ý kiến.</p>
8	Sở Tư pháp		

văn bản”.

+ Đề nghị điều chỉnh “*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số /TT- STC ngày tháng năm 2020*” thành “*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng*” cho phù hợp theo mẫu số 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Khoản 4 Điều 4 dự thảo nêu “*Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký...*”, đề nghị điều chỉnh thành “*Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày... tháng... năm...*” vì khoản 1 Điều 151 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định “*Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng ... không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Đồng thời, khoản 1 Điều 38 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định “*Ngày có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 151 và Điều 152 của Luật. Cơ quan chủ trì soạn thảo phải dự kiến cụ thể ngày có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật...*”.*

- Nói nhận, đề nghị điều chỉnh từ “*Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL)*” để phù hợp hơn. Điều chỉnh mail [“phongkientravaban2012@gmail.com”](mailto:phongkientravaban2012@gmail.com) thành [“sotp@socstrang.gov.vn”](mailto:sotp@socstrang.gov.vn).

- *Danh số trang văn bản, đề nghị thực hiện theo đợt* lần thứ 3 Điều 76 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, quy định “*Trang của văn bản được đánh số thứ tự bằng chữ số Á-Rập, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, không đánh số trang thứ nhất,*

	<p>được đặt cạnh giữa theo chiều ngang trong phần lề trên của văn bản. Số trang của phụ lục được đánh số riêng theo từng phụ lục".</p> <p>- Để đảm bảo dự thảo được xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục, đề nghị phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải toàn văn dự thảo trên Công thông tin điện tử của tỉnh trong thời hạn 30 ngày để tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy chế ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy định đầu mối chủ trì, cơ chế phân công phối hợp, điều kiện bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.</p> <p>-Đối với nội dung dự thảo Quyết định, Sở Tư pháp sẽ có ý kiến cụ thể tại báo cáo thẩm định.</p> <p>- Dự thảo Tờ trình, đề nghị thực hiện theo mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.</p>	<p>- Trích yếu nội dung Quyết định, đề nghị điều chỉnh thành: "Quy định danh mục, <i>thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn</i> tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định <i>thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sóc Trăng</i>".</p> <p>- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đề nghị điều chỉnh thành: "Quyết định này ban hành danh mục, <i>thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn</i> tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc <i>phạm vi quản lý của tỉnh Sóc Trăng</i>".</p> <p>- Điều 3, đề nghị điều chỉnh thành: "Ban hành</p>
9	Sở Xây dựng	

*danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:*

- Khoản 3 Điều 3, đề nghị điều chỉnh thành: “Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này”.

*- Đối với ý kiến đóng góp: Khoản 1 Điều 3, đề nghị điều chỉnh thành: “Đối với các loại tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 năm (một năm) trở lên hoặc tài sản là trang thiết bị, đồ hóng, dẽ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000đ (mười triệu đồng) trở lên thì áp dụng danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhân biết tài sản cố định hữu hình quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.*

*- Sở Tài chính tiếp thu một phần và chỉnh sửa lại: “Đối với các loại tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 năm (một năm) trở lên thì áp dụng danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhân biết tài sản cố định hữu hình quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết*

*- Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính “Căn cứ đặc điểm tài sản sử dụng thực tế của ngành, lĩnh vực, địa phương và yêu cầu quản lý, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có thể ban hành Danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là tài sản cố định đối với các tài sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương (theo Mẫu số 02 quy*

định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này) thuộc 01 trong 02 trường hợp sau đây:

- a) Tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;
- b) Tài sản là trang thiết bị để hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên”.

- Tuy nhiên, dự thảo Quyết định chỉ áp dụng điểm a khoản 3 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên Phụ lục 01, đề nghị điều chỉnh thành: “DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MỎN TÀI SẢN CHUẨN ĐỦ TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HƯỚU HÌNH</li> </ul>	Sở Tài chính tiếp thu ý kiến
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồng thời trong danh mục đề nghị bao Phương tiện vận tải đường bộ (ngoài xe ô tô) và đánh số thứ tự loại danh mục lại để phù hợp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở Tài chính đề nghị giữ nguyên theo dự thảo nhằm đảm bảo áp dụng cho các phương tiện giao thông có nguyên giá từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng</li> </ul>
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>1 . Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị.</p> <p>- Tủ mạng (Rack), Bộ lưu trữ dữ liệu (Ô cứng rời, cục NAS hoặc thiết bị lưu trữ tương đương) và Thiết bị mạng truyền dân: Bộ định tuyến (Router); Bộ chuyển mạch (Switch); Bộ phân phối (Hub); Bộ lặp (Repeater); Tổng đài truy nhập (Access Point hoặc Access Switch); Các loại cáp đồng, cáp quang, cáp xoắn đối; Thiết bị công ty chuyên mạch công; Thời gian sử dụng 5 năm; Tỷ lệ hao mòn 20%/năm.</p> <p>2. Máy móc thiết bị chuyên dùng.</p> <p>Máy móc, thiết bị thuộc lĩnh vực quan trắc tài sả</p>	<p>Sở Tài chính thống nhất bổ sung tại Loại 5 Mục 2, Phụ lục 01 “Tivi đầu máy, đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số, thiết bị truyền dân, <i>thiết bị mạng, thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu</i>”.</p> <p>- Sở Tài chính tiếp thu và sẽ bổ sung thêm Loại 5,</p>

		nguyên môi trường, thời gian sử dụng 5-8 năm; Tỷ lệ hao mòn 20 -12,5%/năm.	Mục 3 Phụ lục 1 “Máy móc, thiết bị thuộc lĩnh vực quan trắc tài nguyên môi trường, thời gian sử dụng 5-8 năm, tỷ lệ hao mòn 20-12,5%/năm”
11	Sở Nội vụ	Thông nhất theo dự thảo	
12	Ban Dân tộc	Thông nhất theo dự thảo	
13	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Thông nhất theo dự thảo	
14	Ban Quản lý các khu công nghiệp	Thông nhất theo dự thảo	
15	UBND huyện Trần Đề	Thông nhất theo dự thảo	
16	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Thông nhất theo dự thảo	
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Thông nhất theo dự thảo	
18	Sở Thông tin và Truyền thông	Thông nhất theo dự thảo	
19	Sở Công Thương	Thông nhất theo dự thảo	
20	UBND huyện Mỹ Tú	Thông nhất theo dự thảo	
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thông nhất theo dự thảo	
22	Văn phòng Sở Tài chính (bộ phận pháp chế)	Thông nhất theo dự thảo	